

CTCP BV Life

Ngày	15,800 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.7%	23.4%	0.6%

DT thuần	Q2/24
17.1	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70 50.4%	
YoY: ▲ 10.0 143%	

LN thuần	Q2/24
1.23	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.59 -32.6%	
YoY: ▲ 1.08 718%	

LN sau thuế	Q2/24
0.98	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.58 -37.1%	
YoY: ▲ 0.64 188%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/24
7.8%	
YoY: +/- ▼ 9.8%	

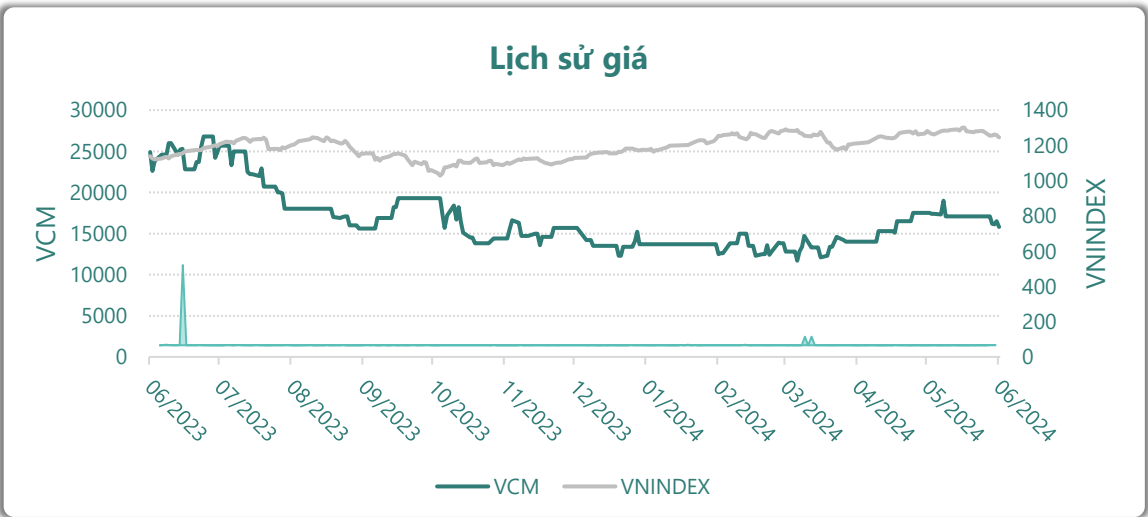
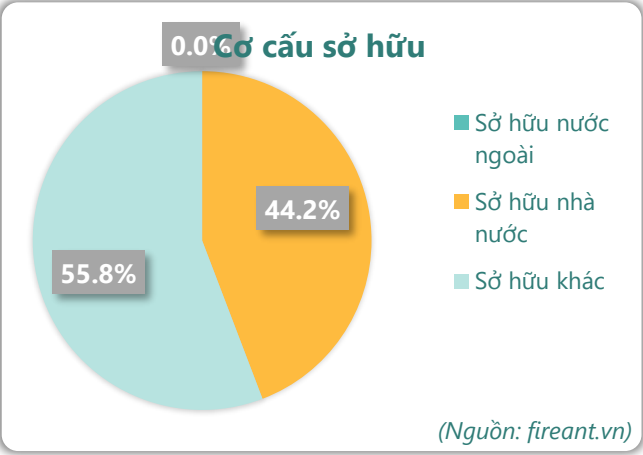
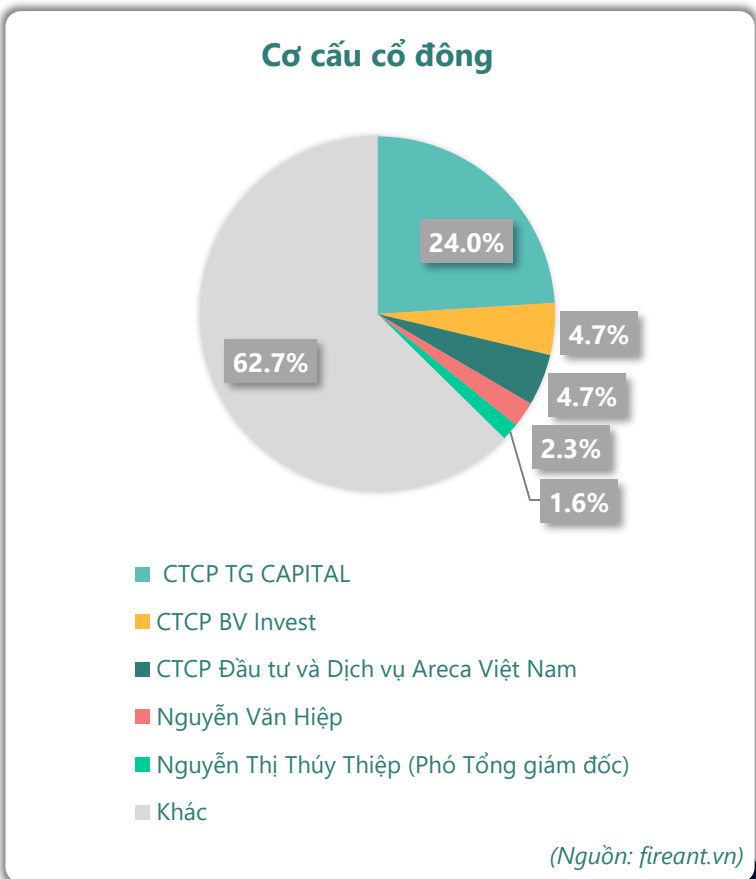
ROE (TTM)	Q2/24
4.4%	
YoY: +/- ▲ 0.9%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,700 - 26,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,675
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.79)
EPS	1,013
P/E	15.6

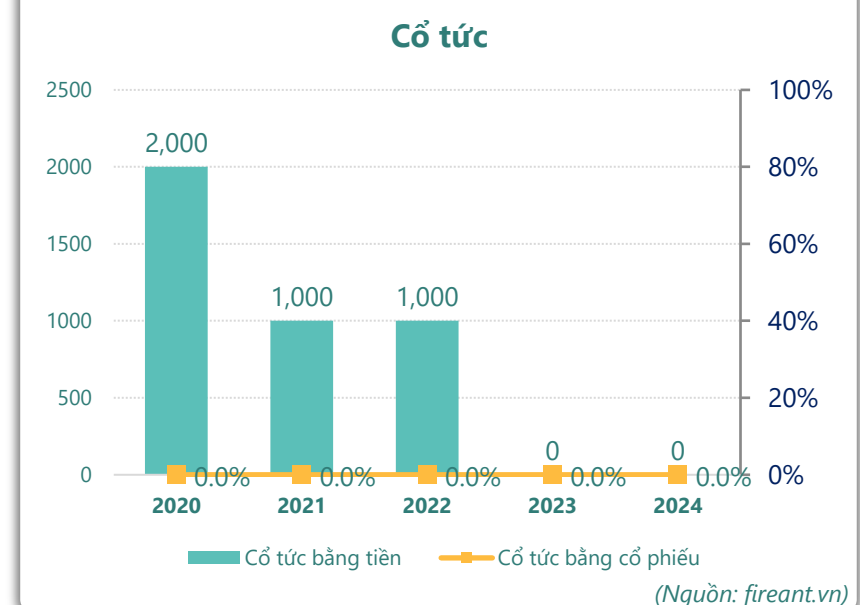
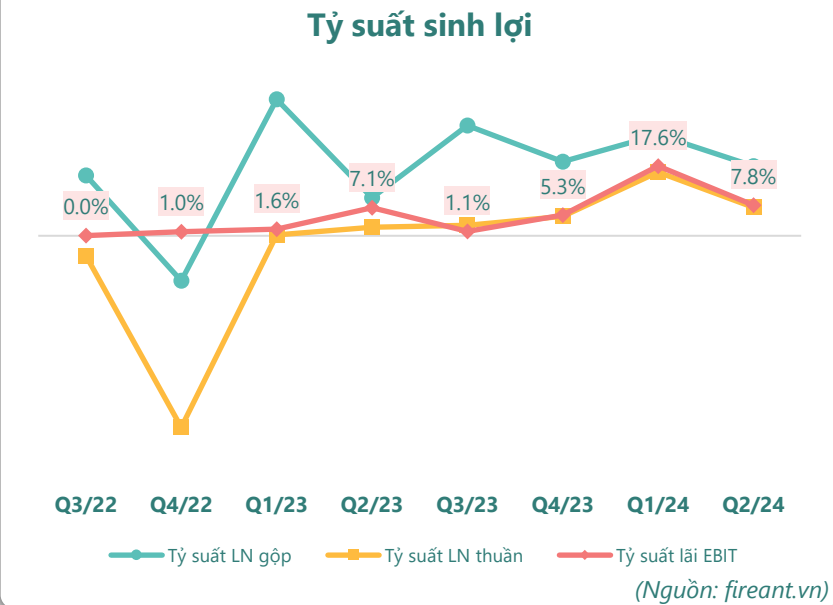
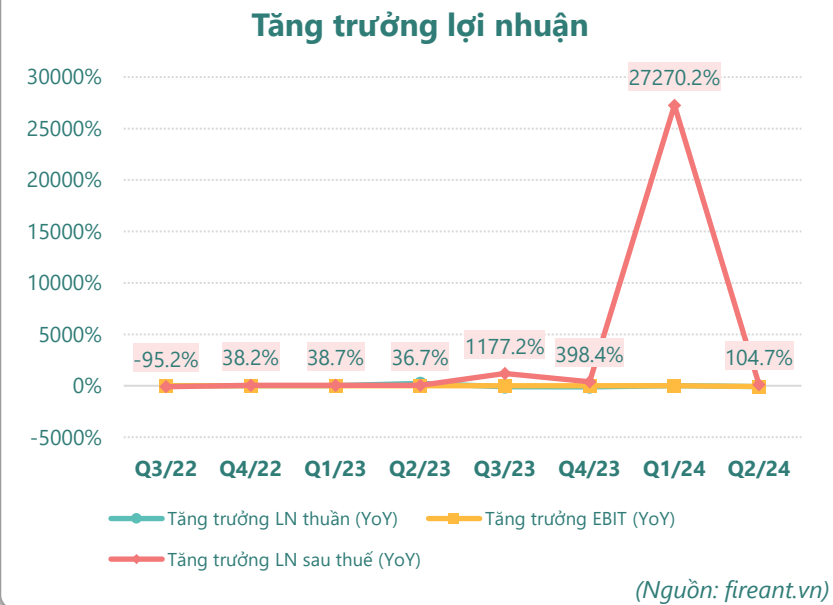
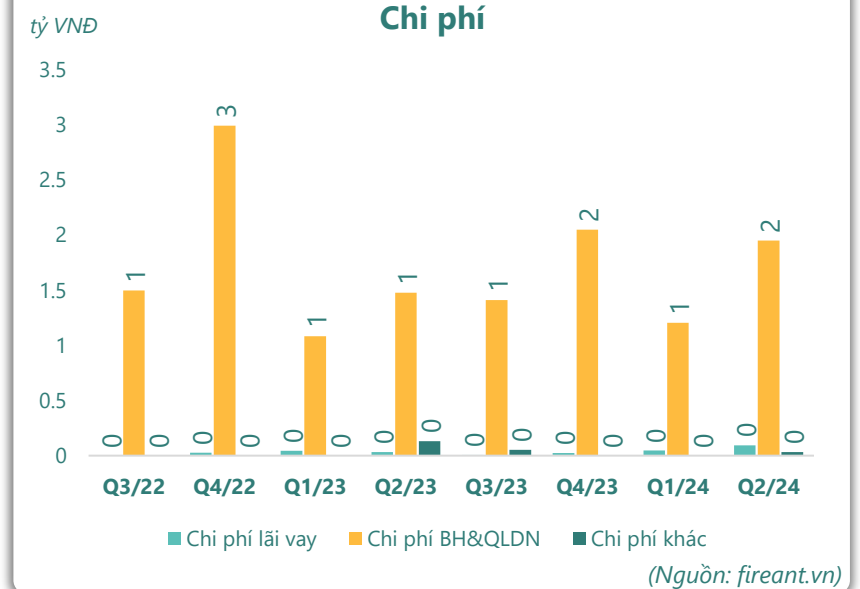
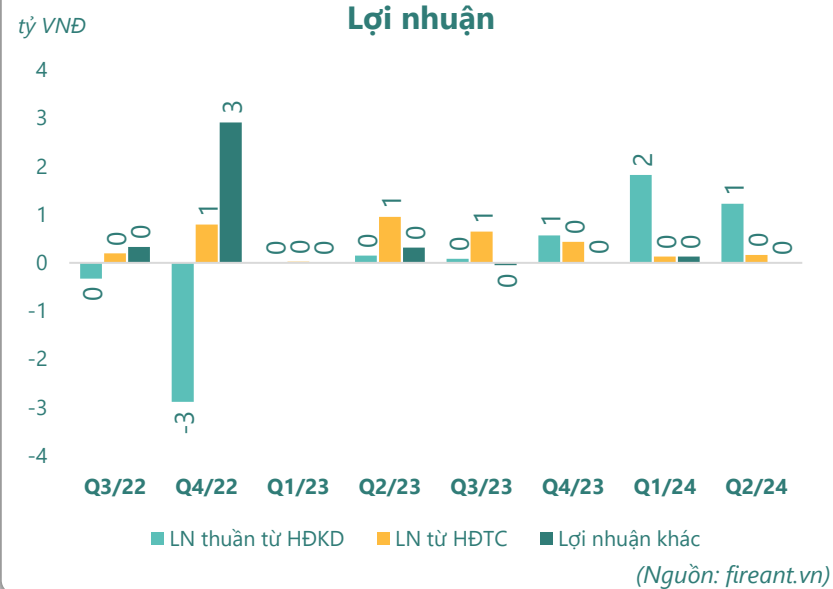
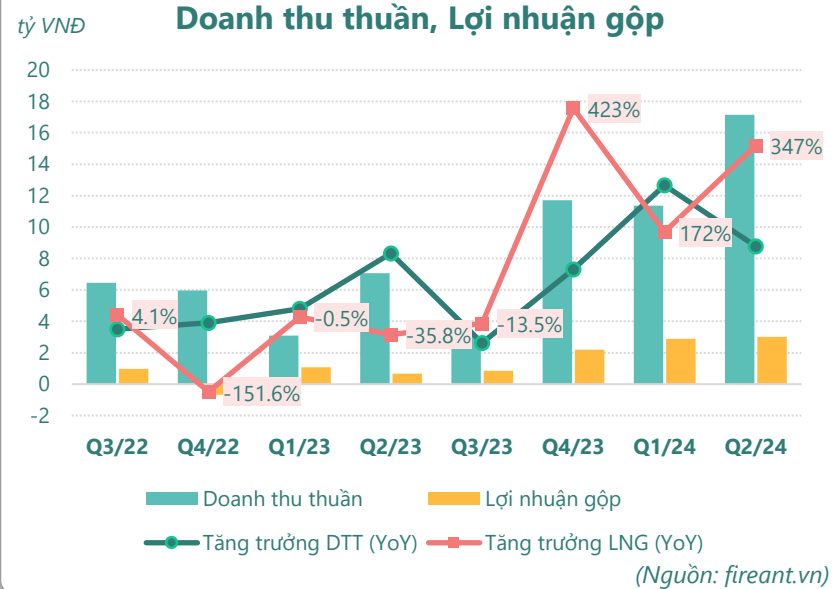
DT thuần	6T 2024
28.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.3 181%	

LN thuần	6T 2024
3.05	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.89 1829%	

LN sau thuế	6T 2024
2.54	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.19 633%	



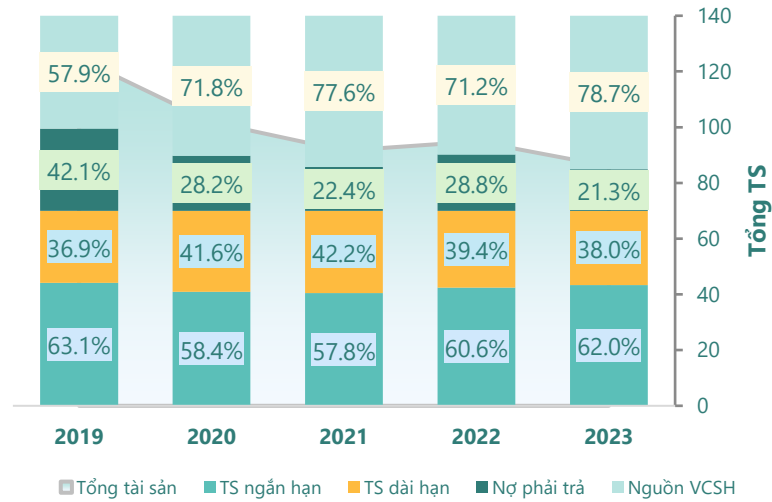
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

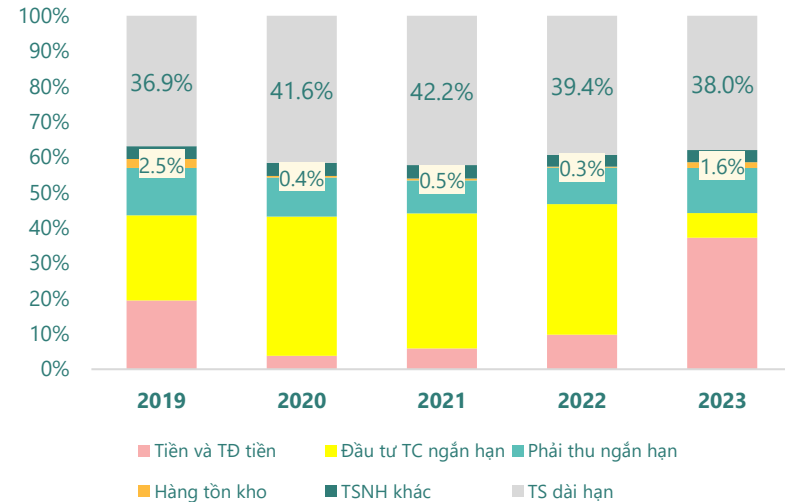
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

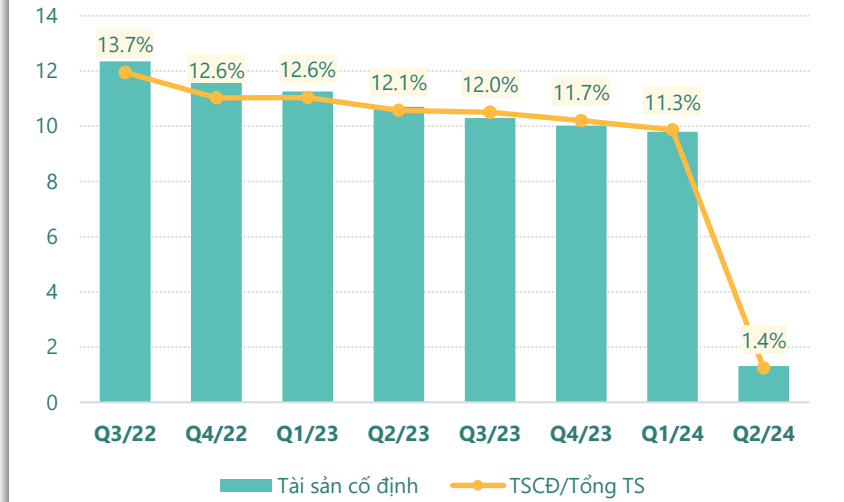
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

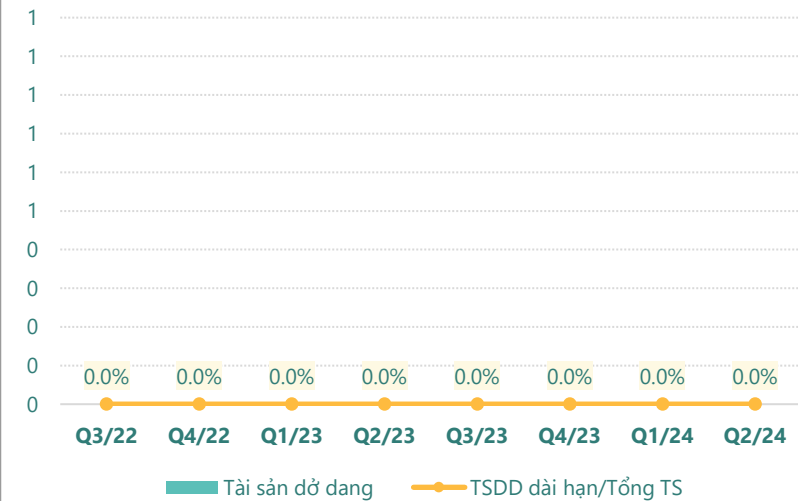
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

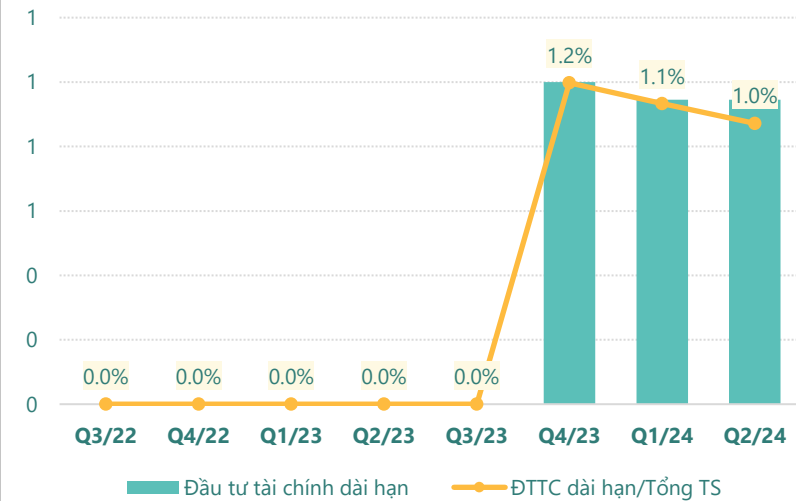
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

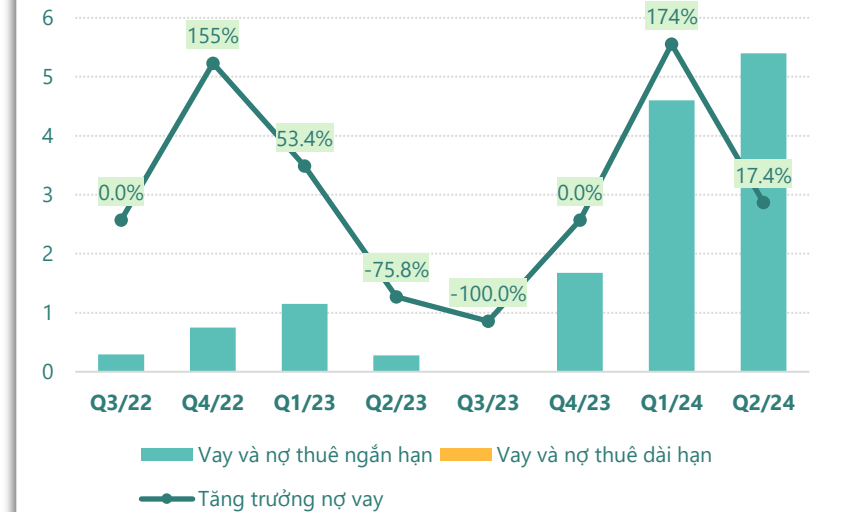
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

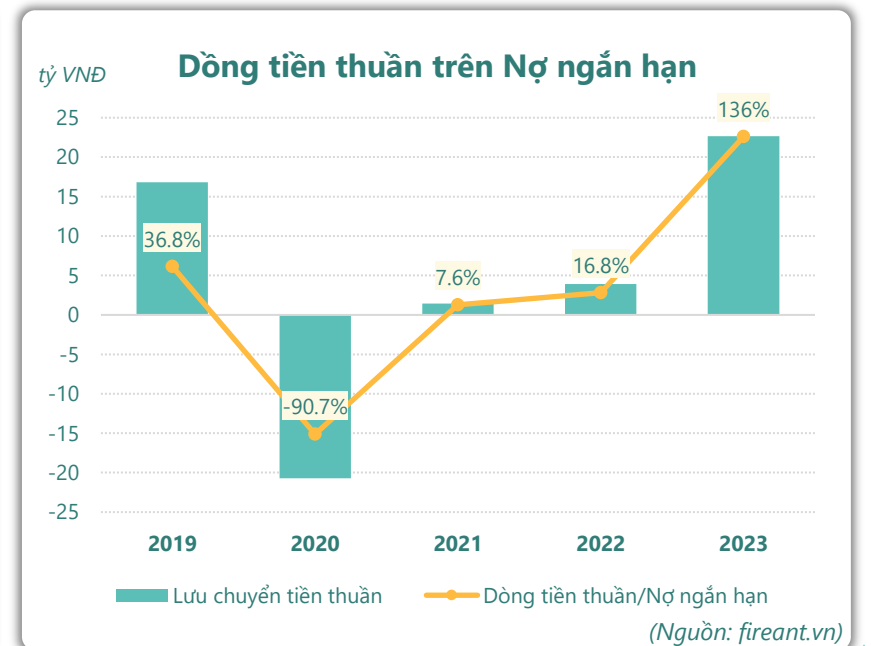
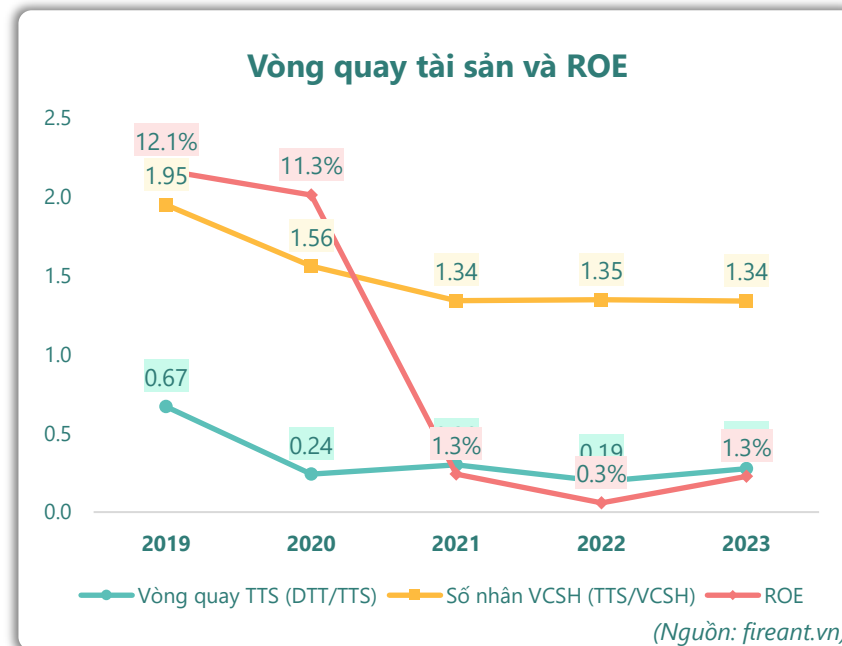
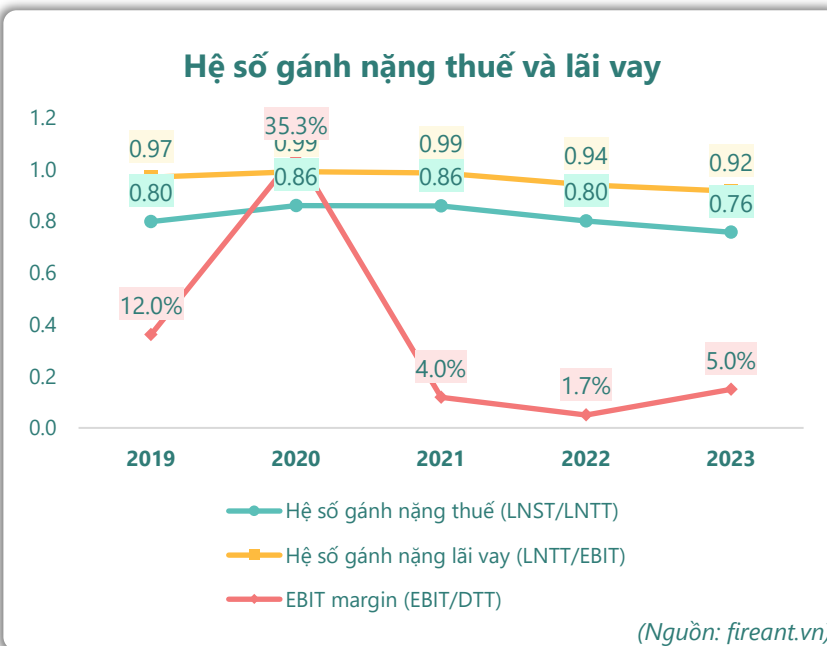
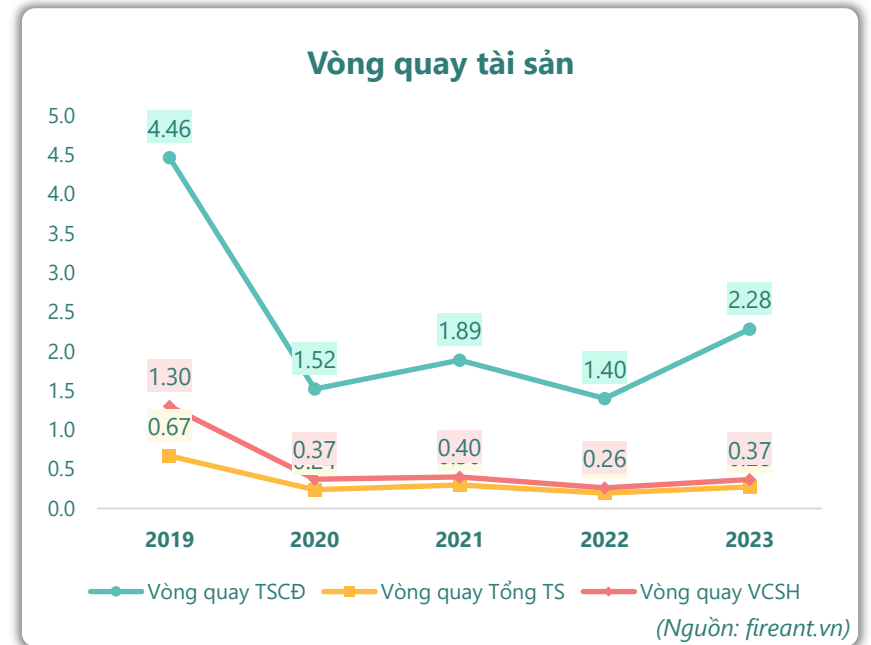
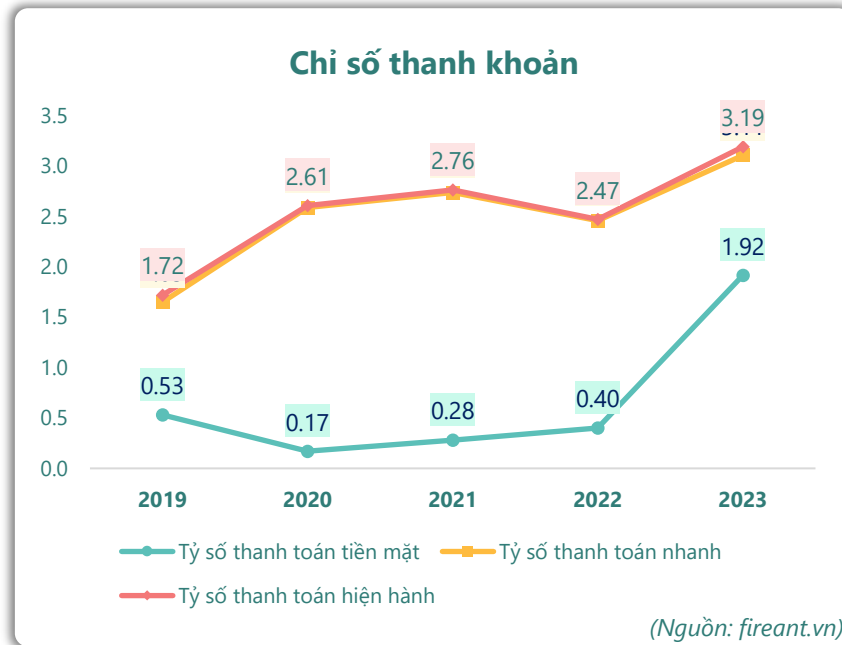
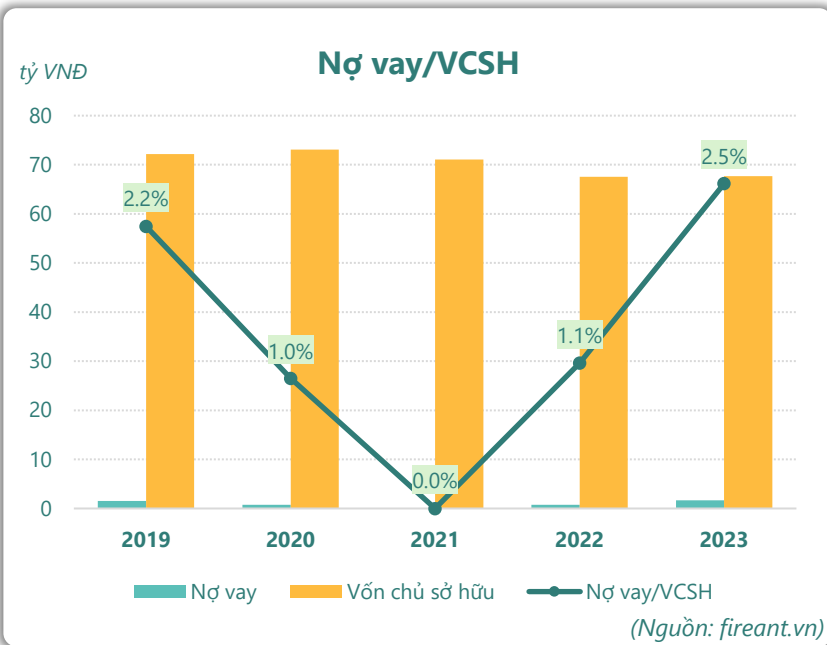
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17.1	7.06	143%	28.5	10.2	181%
Giá vốn hàng bán	14.1	6.38	122%	22.6	8.42	168%
Lợi nhuận gộp	3.02	0.67	350%	5.91	1.74	240%
Doanh thu HĐTC	0.26	1.00	-74.5%	0.50	1.07	-53.4%
Chi phí TC	0.09	0.05	88.5%	0.20	0.09	131%
Chi phí lãi vay	0.09	0.03	214%	0.14	0.08	82.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.40	0.17	135%	0.65	0.36	84.1%
Chi phí QLDN	1.55	1.31	18.4%	2.50	2.21	13.3%
LN thuần từ HĐKD	1.23	0.15	718%	3.05	0.16	1829%
Lợi nhuận khác	0.01	0.31	-97.4%	0.14	0.31	-56.7%
LN trước thuế	1.23	0.47	163%	3.19	0.47	574%
Lợi nhuận sau thuế	0.98	0.34	188%	2.54	0.35	633%
LNST của CĐ cty mẹ	0.98	0.34	188%	2.54	0.35	633%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.16	0.54	-2.75	-1.02	-4.73	-3.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.62	-0.18	4.37	20.4	6.24	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.40	-0.87	-0.28	1.68	2.92	0.80
Tiền đầu kỳ	9.30	10.2	9.61	11.0	32.0	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.85	-0.52	1.35	21.0	4.44	-2.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	10.2	9.61	11.0	32.0	36.4	34.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	92.9	86.0	8.1%
Tài sản ngắn hạn	61.5	53.3	15.4%
Tiền và tương đương tiền	34.1	32.0	6.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	20.6	11.0	87.6%
Hàng tồn kho	3.61	1.42	155%
Tài sản ngắn hạn khác	3.17	2.90	9.3%
Tài sản dài hạn	31.4	32.7	-3.9%
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản cố định	1.32	10.0	-86.9%
Bất động sản đầu tư	28.4	20.6	37.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.95	0.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.55	-62.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.8	18.3	24.4%
Nợ ngắn hạn	21.7	16.7	30.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.40	1.68	222%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.72	4.60	89.5%
Nợ dài hạn	1.08	1.63	-33.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.1	67.7	3.6%
Vốn chủ sở hữu	70.1	67.7	3.6%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

